

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

102447617310

Số tờ khai **102447617310**

Số tờ khai đầu tiên

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2

Mã loại hình

A11 2 [4]

Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8481

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai

CDINH VUHP

Mã bộ phận xử lý tờ khai 00

Ngày đăng ký 17/01/2019 16:41:39

Ngày thay đổi đăng ký 17/01/2019 19:08:02

Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu

Mã

0101319762

Tên

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THÀNH TRĂNG

Mã bưu chính

(+84)43

Địa chỉ

Số 131 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội, Việt Nam

Số điện thoại

8361402

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên

VESBO ASIA PTE LTD

Mã bưu chính

+65

Địa chỉ

71 BUKIT BATOK

PRESTIGE CENTRE

SG

CRESCENT #06-04

SINGAPORE 658071

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan

Số vận đơn

1 100119SAJBHPH-002/2019

2

3

4

5

Số lượng

2.296

PK

Tổng trọng lượng hàng (Gross)

22.191,62

KGM

Số lượng container

1

Địa điểm lưu kho 03EES06

Địa điểm dỡ hàng VNCLH

Địa điểm xếp hàng MYTPP

Phương tiện vận chuyển

9999

CAPE QUEST/902N

Ngày hàng đến

15/01/2019

Ký hiệu và số hiệu

Ngày được phép nhập kho đầu tiên

Mã văn bản pháp quy khác

NH

Số hóa đơn

A - 00009111

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành

09/01/2019

Phương thức thanh toán

KC

Tổng trị giá hóa đơn

A - FOB - USD -

133.353,29

Tổng trị giá tính thuế

3.102.672.448,9501

Tổng hệ số phân bổ trị giá

133.353,29 -

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 NH02 - 69/2018/DNNK-VLXD

2

3

4

5

Mã phân loại khai trị giá

6

Khai trị giá tổng hợp

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển

A - VND -

13.947.000

Phí bảo hiểm

A - VND -

930.019

Mã tên

Mã phân loại

Trị giá khoản điều chỉnh

Tổng hệ số phân bổ

1

2

3

4

5

Chi tiết khai trị giá

10012019#&, hình thức thanh toán : T/T, C/O form D số: JB-201901-CCF-922975-A-001684, JB-201901-CCF-922975-A-001685, JB-201901-CCF-922975-A-001686, JB-201901-CCF-922975-A-001683 ngày 14/01/2019

Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng			
1 V Thuế GTGT	310.267.245	VND	11	Tổng tiền thuế phải nộp	310.267.245 VND
		VND		Số tiền bảo lãnh	VND
		VND		Tỷ giá tính thuế	USD - 23.155
		VND			
		VND			
		VND		Mã xác định thời hạn nộp thuế	D Người nộp thuế 1
		VND		Mã lý do đề nghị BP	Phân loại nộp thuế A
				Tổng số trang của tờ khai	13
				Tổng số dòng hàng của tờ khai	11

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **102447617310** Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng /
 Mã phân loại kiểm tra **2** Mã loại hình **A11 2 [4]** Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai **8481**
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai **CDINHVVHP** Mã bộ phận xử lý tờ khai **00**
 Ngày đăng ký **17/01/2019 16:41:39** Ngày thay đổi đăng ký **17/01/2019 19:08:02** Thời hạn tái nhập/ tái xuất
 Số đính kèm khai báo điện tử **1** ETC - 721076832840 **2** -
 Phần ghi chú **Mới 100%, chứng nhận sản phẩm số 69/2018/DNNK-VLXD** **3** -

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng **00004**
 Phân loại chi thị của Hải quan **A**

Ngày	Tên	Nội dung
1 17/01/2019	NỘP C/O	ĐỀ NGHỊ DOANH NGHIỆP NỘP C/O BẢN GỐC THEO ĐIỂM I KHOẢN 5.2 ĐIỀU 1 THÔNG TƯ 39/2018/TT-BTC NGÀY 20.04.2018 CỦA BỘ TÀI CHÍNH.
2 / /		
3 / /		
4 / /		
5 / /		
6 / /		
7 / /		
8 / /		
9 / /		
10 / /		

PHANDINH.VN

Mục thông báo của Hải quan

Tên trường đơn vị Hải quan **CCT CC HQ Cảng Đình Vũ Hải Phòng**
 Ngày cấp phép **19/01/2019 10:10:08**
 Ngày hoàn thành kiểm tra **19/01/2019 10:06:53**
 Phân loại thẩm tra sau thông quan
 Ngày phê duyệt BP / /
 Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
 Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
 Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)	Địa điểm	Ngày đến	Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển 1		/ /	~ / /
2		/ /	~ / /
3		/ /	~ / /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế		/ /	

SALES CONTRACT

DATE: 28 December 2018
CONTRACT NO.: Q0009376C

BUYERS:

THANH TRANG IMPORT - EXPORT AND TRADING CO., Ltd.
131 HOANG QUOC VIET STREET
CAU GIAY DISTRICT
HANOI VIETNAM
TEL: 844-8361402
FAX: 844-7569188

SELLERS/BENEFICIARY:

VESBO ASIA PTE LTD
71 BUKIT BATOK CRESCENT #06-04
PRESTIGE CENTRE
SINGAPORE 658071
TEL: 65-66843895
FAX: 65-66843896

SELLERS BANK:

CITIBANK, N.A.,
SINGAPORE BRANCH
USD A/C: 0-855920-026

THE UNDERSIGNED SELLERS AND BUYERS HAVE AGREED TO CLOSE THE FOLLOWING TRANSACTIONS ACCORDING TO THE TERMS AND CONDITIONS STIPULATED BELOW:

1. GOODS AND DESCRIPTIONS:

"VESBO" PLASTIC PIPES AND PIPE ACCESSORIES

TOTAL F.O.B. TANJUNG PELEPAS, JOHOR, MALAYSIA USD 75,018.846

NOTE: DETAILS AS PER ATTACHED PROFORMA INVOICE Q0009376C
DATED 28 December 2018.

2. PAYMENT: PAY FULL AMOUNT WITHIN 60DAYS FROM THE DATE RECEIVES THE GOODS.
3. TOTAL VALUE: USD 75,018.846
4. TIME OF SHIPMENT: 3 WEEKS AFTER RECEIVING THE ORDER.
5. DELIVERY DOCUMENTS: SALE CONTRACT, PROFORMA INVOICE, COMMERCIAL INVOICE, PACKING LIST, BILL OF LADING, C/O, C/Q.
6. PLACE OF EXPORT / MANUFACTURER: NOVAPLAST PLASTIK SDN BHD (922975-A), No. 2C, Jalan Indah Gemilang 4, Taman Perindustrian Gemilang, MALAYSIA
7. PORT OF LOADING: TANJUNG PELEPAS, JOHOR, MALAYSIA.
8. PORT OF DISCHARGE: HAIPHONG, VIETNAM
9. INSURANCE: TO BE EFFECTED BY BUYER.

THE BUYER (Ms Tran Thi Kim Dung)



GIÁM ĐỐC

Trần Thị Kim Dung

THE SELLER



Boyle
Boyle
(Sales manager)



Vesbo Asia Pte. Ltd.

DATE: 28/12/2018
INVOICE NO.: 00009108
CONTRACT NO.: Q0009376C

71 BUKIT BATOK CRESCENT #06-04 PRESTIGE CENTRE
SINGAPORE 658071.
TEL: 65-66843895 FAX: 65-66843896
ROC NO: 199804621C

CONSIGNEE:
THANH TRANG IMPORT - EXPORT AND TRADING CO., Ltd.
131 HOANG QUOC VIET STREET
CAU GIAY DISTRICT HANOI
VIETNAM
TEL: 844-8361402 FAX: 844-7569188

CUSTOMER:
THANH TRANG IMPORT - EXPORT AND TRADING CO., Ltd.
131 HOANG QUOC VIET STREET
CAU GIAY DISTRICT HANOI
VIETNAM
TEL: 844-8361402 FAX: 844-7569188

PACKING LIST / WEIGHT MEMO

OLD ARTICLE	NEW ARTICLE	DESCRIPTION & DIAMETRES (mm)	UNIT PACKING, MTRS OR PCS	UNIT WEIGHT (KG)	NET WEIGHT PER PACKAGE (KG)	GROSS WEIGHT PER PACKAGE (KG)	ORDER QUANTITY	QUANTITY IN PACKAGES	TOTAL NET WEIGHT PER PACKAGE (KG)	TOTAL GROSS WEIGHT PER PACKAGE (KG)
	111.1B.A92.EC4	PN 20 ANTIMICROBIAL PIPE 20 mm x 3.4 mm	100	0.170	17.00	17.50	19,000	190	3,230.00	3,325.00
	111.1B.A92.IC4	PN 20 ANTIMICROBIAL PIPE 50 mm x 8.3 mm	40	1.050	42.00	42.50	600	15	630.00	637.50
	111.1B.A92.JC4	PN 20 ANTIMICROBIAL PIPE 63 mm x 10.5 mm	28	1.610	45.08	45.58	224	8	360.64	364.64
	111.1B.A95.FC4	PN 10 ANTIMICROBIAL PIPE 25 mm x 2.3 mm	100	0.160	16.00	16.50	18,800	188	3,008.00	3,102.00
	111.1B.A95.GC4	PN 10 ANTIMICROBIAL PIPE 32 mm x 2.9 mm	100	0.267	26.70	27.30	10,500	105	2,803.50	2,866.50
	111.1B.A95.HC4	PN 10 ANTIMICROBIAL PIPE 40 mm x 3.7 mm	60	0.410	24.60	25.10	3,360	56	1,377.60	1,405.60
	111.1B.A95.IC4	PN 10 ANTIMICROBIAL PIPE 50 mm x 4.6 mm	40	0.638	25.52	26.02	200	5	127.60	130.10
	111.1Z.N92.FC4	PN 20 ANTIMICROBIAL PIPE 25 mm x 4.2 mm	100	0.262	26.20	26.70	2,800	28	733.60	747.60
	111.1Z.N95.FC4	PN 10 ANTIMICROBIAL PIPE 25 mm x 2.3 mm U	100	0.126	12.60	13.10	3,000	30	378.00	393.00
	111.1Z.N95.GC4	PN 10 ANTIMICROBIAL PIPE 32 mm x 2.9 mm U	100	0.160	16.00	16.50	1,000	10	160.00	165.00
	111.1Z.N95.IC4	PN 10 ANTIMICROBIAL PIPE 50 mm x 4.6 mm U	40	0.638	25.52	26.02	160	4	102.08	104.08
2201 200	112.1Z.A01.F00	SOCKET 25 mm UV BLACK	180	0.015	2.70	2.95	2,160	12	32.40	35.40
2202 430	112.1B.A06.HG0	REDUCER 40/32 mm	105	0.030	3.15	3.36	315	3	9.45	10.08
2203 200	112.1B.A02.F00	90 DEG ELBOW 25 mm	125	0.022	2.75	3.00	52,000	416	1,144.00	1,248.00
2203 300	112.1B.A02.G00	90 DEG ELBOW 32 mm	75	0.035	2.63	2.87	11,850	158	414.75	453.46
2203 400	112.1B.A02.H00	90 DEG ELBOW 40 mm	32	0.065	2.08	2.28	2,048	64	133.12	145.92
2203 500	112.1B.A02.I00	90 DEG ELBOW 50 mm	20	0.114	2.28	2.52	220	11	25.08	27.76
2203 600	112.1B.A02.J00	90 DEG ELBOW 63 mm	10	0.227	2.27	2.52	590	59	133.93	148.68
2203 500	112.1Z.A02.I00	90 DEG ELBOW 50 mm UV BLACK	20	0.114	2.28	2.52	1,000	50	114.00	126.20
2204 500	112.1B.A03.I00	45 DEG ELBOW 50 mm	25	0.100	2.50	2.75	2,425	97	242.50	266.75
2205 100	112.1B.A04.E00	T PART 20 mm	150	0.020	3.00	3.25	11,850	79	237.00	256.75
2206 525	112.1B.A05.IF1	UNEQUAL T 50 x 25 x 50 mm	15	0.157	2.36	2.59	1,785	119	280.25	308.21

OLD ARTICLE	NEW ARTICLE	DESCRIPTION & DIAMETRES (mm)	UNIT PACKING, MTRS OR PCS	UNIT WEIGHT (KG)	NET WEIGHT PER PACKAGE (KG)	GROSS WEIGHT PER PACKAGE (KG)	ORDER QUANTITY	QUANTITY IN PACKAGES	TOTAL NET WEIGHT PER PACKAGE (KG)	TOTAL GROSS WEIGHT PER PACKAGE (KG)
2206 535	112.1B.A05.IGI	UNEQUAL T 50 x 32 x 50 mm	15	0.157	2.36	2.58	510	34	80.07	87.72
2206 717	112.1B.A05.KEK	UNEQUAL T 75 x 20 x 75 mm	5	0.445	2.23	2.48	20	4	8.90	9.92
2207 200	112.1B.A07.F00	CAP 25 mm	270	0.012	3.24	3.44	5,130	19	61.56	65.36
2305 210	112.1B.B12.F00	ELBOW FEMALE 25 x 1/2"	90	0.064	5.76	6.08	47,340	526	3,029.76	3,198.08
2409 300	112.1Z.C10.IU1	VALVE SPECIAL 50 mm UV	10	0.950	9.50	9.83	200	20	190.00	196.60
2409 500	212.1B.A18.G00	PP BALL VALVE 32mm	16	0.203	3.25	3.47	32	2	6.50	6.94
2409 600	212.1B.A18.I00	PP BALL VALVE 50mm	6	0.659	4.01	4.13	12	2	8.03	8.26
	212.1B.A18.J00	PP BALL VALVE 63mm	3	0.830	2.49	2.69	3	1	2.49	2.69
TOTAL:								2,315	19,064.80	19,843.80

NUMBER OF BUNDLES: 639
 NUMBER OF BOXES: 1676
 TOTAL PACKAGES: 2315
 NO. OF 40FT CONTAINER: 1
 TOTAL WEIGHT NET(KG): 19064.80
 TOTAL WEIGHT GROSS (KG): 19843.80

FOR VESBO ASIA PTE LTD



(Signature)
 Saye Chin
 Sales manager

PHANDINH.VN

MULTIMODAL TRANSPORT BILL OF LADING

NOT NEGOTIABLE UNLESS CONSIGNED "TO ORDER"

Shipper
NOVAPLAST PLASTIK SDN BHD
 NO. 2C, JALAN INDAH GEMILANG 4,
 TAMAN PERINDUSTRIAN GEMILANG,
 81800 ULU TIRAM, JOHOR, MALAYSIA

Consignee
 (if "To Order" so indicate)
THANH TRANG IMPORT-EXPORT AND TRADING CO., LTD
 131 HOANG QUOC VIET STREET,
 CAU GIAY DISTRICT HANOI, VIETNAM
 TEL : 844-8361402 FAX : 844-7569188

B/L NO
SAJBHPH-122/2018



S-ASIA CONTAINER LINE SDN. BHD.
 (446758-A)

Notify Party **SAME AS CONSIGNEE**

(No claim shall attach for failure to notify)
 PRE-CARRIAGE BY

VESSEL/VOYAGE NO
UNI-PRUDENT 0093-288N

PLACE OF RECEIPT
PORT TANJUNG PELEPAS, *

PORT OF LOADING
PORT TANJUNG PELEPAS, *

FINAL DESTINATION (FOR MERCHANT'S REFERENCE ONLY)

PORT OF DISCHARGE
HAIPHONG, VIETNAM

PLACE OF DELIVERY
HAIPHONG, VIETNAM

FREIGHT STATUS
FREIGHT COLLECT

NUMBER OF ORIGINAL
THREE (3)

PARTICULARS FURNISHED BY SHIPPER

MARKS AND NUMBERS	NO OF PKGS	DESCRIPTION OF PACKAGES AND GOODS	GROSS WEIGHT	MEASUREMENT
VESBO *MALAYSIA EGHU9218486/EMCPUJ5578		SHIPPER LOAD, COUNT & SEAL : 1 X 40'HC SAID TO CONTAIN : 2315 PACKAGES PP-R PIPES HS CODE : 3917.22.0000 PP-R FITTINGS HS CODE : 3917.40.0000 PP-R/BRASS FITTINGS HS CODE : 7412.20.9900 PP-R/BRASS/VALVE FITTINGS HS CODE : 8481.80.6390 SHIPPED ON BOARD : 30/12/2018 NET WEIGHT : 19,064.80 KGS FREIGHT COLLECT 14 DAYS FREE DEMURRAGE & 7 DAYS FREE DETENTION AT DESTINATION	19,843.800 KGS	70.0000 M3



Excess Value Declaration : Refer to Clause 6(4)(B) + (C) on reverse side

TOTAL NO OF PACKAGES OR CONTAINERS (IN WORDS) **CY/CY ONE BY FORTY FOOTER HIGHCUBE CONTAINER ONLY**

FREIGHT AND CHARGES	PREPAID	COLLECT
SHIPPING AGENT AT DESTINATION :- ADDICON LOGISTICS CO., LTD HANOI BRANCH, 4TH FLOOR, GP INVEST BUILDING, 170 LA THANH, O CHO DUA WARD, DONGDA DISTRICT, HANOI, VIETNAM TEL : +84 24 6277 6566 / FAX : +84 24 6277 6429		
TOTAL AMOUNT DUE		

RECEIVED by the Carrier the Goods as specified above in apparent good order and condition unless otherwise stated, to be transported to such place as agreed, authorised or permitted herein and subject to all the terms and conditions appearing on the front and reverse of this Bill of Lading to which the Merchant agrees by accepting this Bill of Lading, any local privileges and customs notwithstanding.

The particulars given above as stated by the shipper and the weight, measure, quantity, condition, contents and value of the Goods are unknown to the Carrier.

In WITNESS whereof one (1) original Bill of Lading has been signed if not otherwise stated above, the same being accomplished the other(s), if any, to be void. If required by the Carrier one (1) original Bill of Lading must be surrendered duly endorsed in exchange for the Goods or delivery order.

Place and date of issue **PASIR GUDANG 30/12/2018**
 Signed on behalf of the Carrier :



JURISDICTION AND LAW CLAUSE
 "The contract evidenced by or contained in this bill of lading is governed by the law of Malaysia and any claim or dispute arising hereunder or in connection herewith shall be determined by the Courts in Malaysia and no other court."

S.A. SHIPPING SDN. BHD. (325661-U)

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)
 NOVAPLAST PLASTIK SDN BHD
 NO. 2C,
 JALAN INDAH GEMILANG 4
 TAMAN PERINDUSTRIAN GEMILANG
 81800 ULU TIRAM, JOHOR, MALAYSIA

Reference No. JB-201901-CCF-922975-A-0000178

ASEAN TRADE IN GOODS AGREEMENT/
 ASEAN INDUSTRIAL COOPERATION SCHEME
 CERTIFICATE OF ORIGIN
 (Combined Declaration and Certificate)

FORM D

Issued in MALAYSIA
 (Country)
 (See Overleaf Notes)

2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)
 THANH TRANG IMPORT-EXPORT AND TRADING CO., LTD
 131 HOANG QUOC VIET STREET
 CAU GIAY DISTRICT
 HANOI
 VIETNAM

3. Means of transport and route (as far as known)
 Departure Date:
 30 December 2018 by MARITIME TRANSPORT
 Vessel's Name/Aircraft, etc.:
 UNI-PRUDENT 0093-188N
 Port of Discharge:
 HAIPHONG

4. For official use

Preferential Treatment Given Under ASEAN Trade in Goods Agreement

Preferential Treatment Given Under ASEAN Industrial Cooperation Scheme

Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s)

Signature of Authorised Signatory of the Importing Country

5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing country)	8. Origin criterion (see overleaf Notes)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB) where RVC is applied	10. Number and date of invoices
1.	VESBO	639 PACKAGE PP-R PIPES IMPORTING COUNTRY HS CODE 3917.22.00 EXPORTING COUNTRY HS CODE 3917.22.0000 VESBO ASIA PTE.LTD. 71 BUKIT BATOK CRESCENT 406-04 PRESTIGE CENTRE SINGAPORE 658071 SINGAPORE	Regional Value Content 81.96%	13241.02 KGS USD 32644.928	00009198 28/12/2018
			TOTAL :	13241.02 KGS USD 32644.928	

11. Declaration by the exporter
 The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in
 MALAYSIA
 (Country)

and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the ASEAN Trade in Goods Agreement for the goods exported to
 VIETNAM
 (Importing Country)

JOHOR, 01 January 2019
 Place and date, signature of authorised signatory

12. Certification
 It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.

Ministry of International Trade and Industry
JUNAINA JUREMI
 Johor Bahru, Johor 03 January 2019
 [CPT-CCF-W-190101-JB-000048]

Place and date, signature and stamp of certifying authority

13.

Third-Country Invoicing Exhibition

Accumulation De Minimis

Back-to-Back CO Issued Retroactively

Partial Cumulation

Reference No. JB-201901-CCF-922975-A-000382

**ASEAN TRADE IN GOODS AGREEMENT/
ASEAN INDUSTRIAL COOPERATION SCHEME
CERTIFICATE OF ORIGIN
(Combined Declaration and Certificate)**

FORM D

Issued in MALAYSIA
(Country)
(See Overleaf Notes)

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)

NOVAPLAST PLASTIK SDN BHD
NO. 2C,
JALAN INDAH GEMILANG 4
TAMAN PERINDUSTRIAN GEMILANG
81800 ULU TIRAM JOHOR, MALAYSIA

2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)

THANH TRANG IMPORT-EXPORT AND TRADING CO., LTD.
131 HOANG QUOC VIET STREET
CAU GIAY DISTRICT
HANOI
VITNAM

3. Means of transport and route (as far as known)

Departure Date:
30 December 2018 by MARITIME TRANSPORT

Vessel's Name/Aircraft, etc.:
UNI-PRUDENT 0093-288N

Port of Discharge:
HAIPIHONG

4. For official use

Preferential Treatment Given Under ASEAN Trade in Goods Agreement

Preferential Treatment Given Under ASEAN Industrial Cooperation Scheme

Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s)

Signature of Authorised Signatory of the Importing Country

5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing country)	8. Origin criterion (see overleaf Notes)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB) where RVC is applied	10. Number and date of invoices
1.	VESBO	526 PACKAGE PP-R / BRASS FITTINGS IMPORTING COUNTRY HS CODE 7412.20.99 EXPORTING COUNTRY HS CODE 7412.20.9900 VESBO ASIA PTE.LTD. 71 BUKIT BATOK CRUSCENT #06-04 PRESTIGE CENTRE SINGAPORE 658071 SINGAPORE	Regional Value Content 47.54%	3198.08 KGS USD 25942.320	00009108 28/12/2018
TOTAL:				3198.08 KGS USD 25942.32	

11. Declaration by the exporter
The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in

MALAYSIA
(Country)

and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the ASEAN Trade in Goods Agreement for the goods exported to

VIETNAM
(Importing Country)

JOHOR, 31 January 2019
Place and date, signature of authorised signatory



12. Certification
It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.

[Signature]
for Secretary General
Ministry of International Trade and Industry
Malaysia
Johor Bahru, Johor, 04 January 2019
[CPT-CCF-W-190101-JR-000050]

Place and date, signature and stamp of certifying authority

- 13.
- Third-Country Invoicing
 - Accumulation
 - Back-to-Back CO
 - Partial Cumulation
 - Exhibition
 - De Minimis
 - Issued Retroactively

Reference No. JB-201901-CCE-922975-A-000380

**ASEAN TRADE IN GOODS AGREEMENT/
ASEAN INDUSTRIAL COOPERATION SCHEME
CERTIFICATE OF ORIGIN
(Combined Declaration and Certificate)**

FORM D

Issued in MALAYSIA
(Country)
(See Overleaf Notes)

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)
NOVAPLAST PLASTIK SDN BHD
NO. 2C,
JALAN INDAH GEMILANG 4
TAMAN PERINDUSTRIAN GEMILANG
81800 ULU TIRAM, JOHOR, MALAYSIA

2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)
THANH TRANG IMPORT-EXPORT AND TRADING CO.,LTD
131 HOANG QUOC VIET STREET
CAU GIAY DISTRICT
HANOI
VIETNAM

3. Means of transport and route (as far as known)
Departure Date:
30 December 2018 by MARITIME TRANSPORT
Vessel's Name/Aircraft, etc.:
UNI-PRUDENT 0013-288N
Port of Discharge:
HAIIPHONG

4. For official use

Preferential Treatment Given Under ASEAN Trade in Goods Agreement

Preferential Treatment Given Under ASEAN Industrial Cooperation Scheme

Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s)

Signature of Authorised Signatory of the Importing Country

5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing country)	8. Origin criterion (see overleaf Notes)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB) where RVC is applied	10. Number and date of invoices
1.	VESBO	1125 PACKAGE PP-R FITTINGS IMPORTING COUNTRY HS CODE 3917.40.00 EXPORTING COUNTRY HS CODE 3917400000 VESBO ASIA PTE.LTD. 71 BUKIT BATOK CRESCENT #06-04 PRESTIGE CENTRE SINGAPORE 658071 SINGAPORE	Regional Value Content 97.1% TOTAL :	3190.21 KGS USD 13321.484 3190.21 KGS USD 13321.484	00009108 28/12/2018

Page 1 of 1

11. Declaration by the exporter
The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in
MALAYSIA
(Country)
and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the ASEAN Trade in Goods Agreement for the goods exported to
VIETNAM
(Importing Country)
JOHOR, 01 January 2019
Place and date, signature of authorised signatory



12. Certification
It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.

MINISTRY OF INTERNATIONAL TRADE AND INDUSTRY
MALAYSIA
Secretary General
Ministry of International Trade and Industry
Johor Bahru, Johor
[CERTIFICATE NO. 190101-01-000049]
JUNAINA JUREMI
Place and date, signature and stamp of certifying authority



- 13.
- Third-Country Invoicing
 - Accumulation
 - Back-to-Back CO
 - Partial Cumulation
 - Exhibition
 - De Minimis
 - Issued Retroactively

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)
 NOVAPLAST PLASTIK SDN BHD
 NO. 2C,
 JALAN INDAH GEMILANG 4
 TAMAN PERINDUSTRIAN GEMILANG
 81800 ULU TIRAM, JOHOR, MALAYSIA

Reference No. JB-201901-CCT-022975-A-000032
**ASEAN TRADE IN GOODS AGREEMENT/
 ASEAN INDUSTRIAL COOPERATION SCHEME
 CERTIFICATE OF ORIGIN
 (Combined Declaration and Certificate)**
FORM D
 Issued in MALAYSIA
 (Country)
 (See Overleaf Notes)

2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)
 THANH TRUNG IMPORT-EXPORT AND TRADING CO. LTD.
 131 HOANG QUOC VIET STREET
 CAU GIAY DISTRICT
 HANOI
 VIETNAM

3. Means of transport and route (as far as known)
 Departure Date:
30 December 2018 by MARITIME TRANSPORT
 Vessel's Name/Aircraft, etc.:
UNI-PRUDENT 0093-2018
 Port of Discharge:
HAIPHONG

4. For official use
 Preferential Treatment Given Under ASEAN Trade in Goods Agreement
 Preferential Treatment Given Under ASEAN Industrial Cooperation Scheme
 Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s)
 Signature of Authorised Signatory of the Importing Country

5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing country)	8. Origin criterion (see overleaf Notes)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB) where RVC is applied	10. Number and date of invoices
1	VESBO	25 PACKAGE PP-R / BRASS / VALVE FITTINGS IMPORTING COUNTRY HS CODE 8481.80.63 EXPORTING COUNTRY HS CODE 8481.806300 VESBO ASIA PTE LTD 71 BUKIT BATOK CRESCENT #06-04 PRESTIGE CENTRE SINGAPORE 658071 SINGAPORE	CTSH TOTAL :	214.49 KGS USD 3140.114 214.49 KGS. USD 3140.114	00009198 28/12/2018

11. Declaration by the exporter
 The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in
MALAYSIA
 (Country)
 and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the ASEAN Trade in Goods Agreement for the goods exported to
VIETNAM
 (Importing Country)
JOHOR 01 January 2019
 Place and date, signature of authorised signatory

12. Certification
 It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.

 Place and date, signature and stamp of certifying authority

- 13.
- Third-Country Invoicing
 - Accumulation
 - Back-to-Back CO
 - Partial Cumulation
 - Exhibition
 - De Minimis
 - Issued Retroactively



VESBO ASIA PTE LTD (VIETNAM)
71 BUKIT BATOK CRESCENT
#06-04 PRESTIGE CENTRE
SINGAPORE 658071.

28.12.2018

CERTIFICATE OF QUALITY AND QUANTITY

IT IS HEREBY CERTIFIED THAT THE BELOW LISTED

- PP-R PIPES HAS BEEN PRODUCED AS PER THE QUALITY STANDARDS ISO 15874:2
- PP-R FITTINGS HAS BEEN PRODUCED AS PER THE QUALITY STANDARDS ISO 15874:3

ARTICLE	DESCRIPTION & DIAMETRES	QUANTITY
111.1B.A92.EC4	PN20 ANTIMICROBIAL PIPE 20x3.4MM WHITE	19,000.0 m
111.1B.A92.IC4	PN20 ANTIMICROBIAL PIPE 50x8.3MM WHITE	600.0 m
111.1B.A92.JC4	PN20 ANTIMICROBIAL PIPE 63x10.5MM WHITE	224.0 m
111.1B.A95.FC4	PN10 ANTIMICROBIAL PIPE 25x2.3MM WHITE	18,800.0 m
111.1B.A95.GC4	PN10 ANTIMICROBIAL PIPE 32x2.9MM WHITE	10,500.0 m
111.1B.A95.HC4	PN10 ANTIMICROBIAL PIPE 40x3.7MM WHITE	3,360.0 m
111.1B.A95.IC4	PN10 ANTIMICROBIAL PIPE 50x4.6MM WHITE	200.0 m
111.1Z.N92.FC4	PN20 ANTIMICROBIAL PIPE 25x4.2MM BLACK/GREEN	2,800.0 m
111.1Z.N95.FC4	PN10 ANTIMICROBIAL PIPE 25x2.3MM BLACK/GREEN	3,000.0 m
111.1Z.N95.GC4	PN10 ANTIMICROBIAL PIPE 32x2.9MM BLACK CARBON & GREEN	1,000.0 m
111.1Z.N95.IC4	PN10 ANTIMICROBIAL PIPE 50x4.6MM BLACK/GREEN	160.0 m
112.1B.A02.F00	90° ELBOW 25MM WHITE	52,000 pcs
112.1B.A02.G00	90° ELBOW 32MM WHITE	11,850 pcs
112.1B.A02.H00	90° ELBOW 40MM WHITE	2,048 pcs
112.1B.A02.I00	90° ELBOW 50MM WHITE	220 pcs
112.1B.A02.J00	90° ELBOW 63MM WHITE	590 pcs
112.AB.A03.I00	45° ELBOW 50MM WHITE	2,425 pcs
112.1B.A04.E00	T PART 20MM WHITE	11,850 pcs
112.1B.A05.IFI	UNEQUAL T 50x25x50 WHITE	1,785 pcs
112.1B.A05.IGI	UNEQUAL T 50x32x50 WHITE	510 pcs
112.1B.A05.KEK	UNEQUAL T 75x20x75 WHITE	20 pcs
112.1B.A06.HG0	REDUCER 40/32 WHITE	315 pcs
112.1B.A07.F00	CAP 25MM WHITE	5,130 pcs
112.1Z.A01.F00	SOCKET 25M UV BLACK	2,160 pcs
112.1Z.A02.I00	90° ELBOW 50MM UV BLACK	1,000 pcs

NOVAPLAST PLASTIK SDN. BHD.
(922975-A)

No. 2C, Jalan Indah Gemilang 4,
Taman Perindustrian Gemilang,
81800 Ulu Tiram, Johor Darul Takzim.
Tel: 607-863 3229 Fax: 607-863 4229

PHANDINH.VN



VESBO ASIA PTE LTD (VIETNAM)
71 BUKIT BATOK CRESCENT
#06-04 PRESTIGE CENTRE
SINGAPORE 658071.

28.12.2018

CERTIFICATE OF QUALITY AND QUANTITY

IT IS HEREBY CERTIFIED THAT THE BELOW LISTED

- PP-R PIPES HAS BEEN PRODUCED AS PER THE QUALITY STANDARDS ISO 15874:2
- PP-R FITTINGS HAS BEEN PRODUCED AS PER THE QUALITY STANDARDS ISO 15874:3

ARTICLE	DESCRIPTION & DIAMETRES	QUANTITY
112.1B.B12.FQ0	ELBOW FEMALE 25x1/2 WHITE	47,340 pcs
212.1B.A18.G00	PP BALL VALVE 32MM WHITE	32 pcs
212.1B.A18.I00	PP BALL VALVE 50MM WHITE	12 pcs
212.1B.A18.J00	PP BALL VALVE 63MM WHITE	3 pcs
112.1Z.C10.IU1	VALVE SPECIAL 50MM UV BLACK	200 pcs

QA/QC MANAGER

DARREN TEW

NOVAPLAST PLASTIK SDN. BHD.

(922975-A)

No. 2C, Jalan Indah Gemilang 4,
Taman Perindustrian Gemilang,
81800 Ulu Tiram, Johor Darul Takzim.
Tel: 607-863 3229 Fax: 607-863 4229